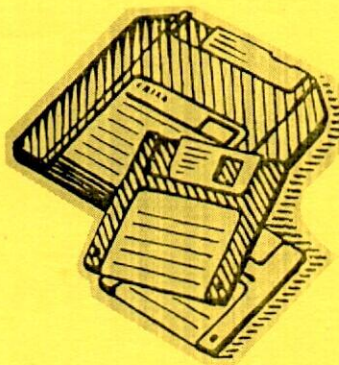


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

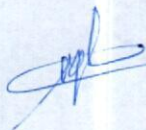
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391.090.000.244	307.458.395.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47.397.362.956	36.576.431.751
1. Tiền	111		47.397.362.956	36.576.431.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.869.543.617	212.057.414.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	227.030.590.124	154.235.041.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	23.078.947.648	36.868.303.004
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	34.432.992.117	12.027.055.398
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
IV. Hàng tồn kho	140	10	30.053.041.342	13.547.914.165
1. Hàng tồn kho	141		30.053.041.342	13.547.914.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.770.052.329	45.276.635.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	2.416.506.013	4.230.555.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.269.062.122	40.271.098.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	84.484.194	774.982.094
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.097.666.695.563	1.011.312.405.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.717.723.751	13.504.500.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		33.101.523.751	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	13.616.200.000	13.504.500.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		607.654.001.190	274.093.983.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	591.676.908.627	274.093.983.905
- Nguyên giá	222		707.068.607.482	358.845.149.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.391.698.855)	(84.751.165.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	15.977.092.563	-
- Nguyên giá	228		20.699.354.545	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.722.261.982)	(4.636.363.636)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		474.474.800	307.876.498.483
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	474.474.800	307.876.498.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		348.493.314.004	321.510.240.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	340.822.336.846	312.808.880.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	289.237.409	289.237.409
3. Lợi thế thương mại	269	17	7.381.739.749	8.412.122.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.488.756.695.807	1.318.770.800.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

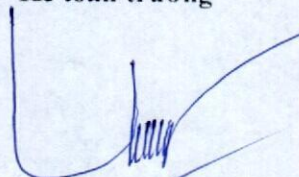
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		919.620.603.587	843.657.991.496
I. Nợ ngắn hạn	310		697.587.438.677	632.721.833.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.a	117.426.505.109	132.176.656.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	28.018.398.306	5.764.058.223
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.a	12.105.831.410	19.810.386.835
4. Phải trả người lao động	314		1.628.647.393	689.049.734
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.657.059.575	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	914.803.212	2.116.943.450
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	533.420.778.160	472.149.323.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.415.512	15.415.512
II. Nợ dài hạn	330		222.033.164.910	210.936.158.186
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18.b	4.076.900.000	40.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	101.349.700.270	101.820.421.308
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	116.606.564.640	108.091.342.800
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	-	984.394.078
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569.136.092.220	475.112.809.350
I. Vốn chủ sở hữu	410		569.136.092.220	475.112.809.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	55.268.976.436	44.330.089.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.263.123.868)	(33.655.331.581)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.532.100.304	77.985.421.273
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	92.626.175.784	51.284.249.658
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.488.756.695.807	1.318.770.800.846

Người lập biểu



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Trưởng giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

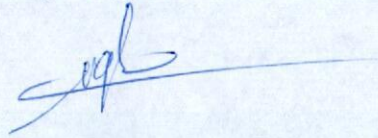
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	381.107.456.519	331.469.668.892	1.410.777.890.177	1.258.561.038.209
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	17.251.796.823	17.162.338.210	42.206.760.505	47.225.149.954
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		363.855.659.696	314.307.330.682	1.368.571.129.672	1.211.335.888.255
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	296.407.082.236	284.464.269.878	1.116.604.479.384	1.006.484.568.533
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		67.448.577.460	29.843.060.804	251.966.650.288	204.851.319.722
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	11.330.571	3.338.467.762	3.440.776.529	22.174.623.499
7.	Chi phí tài chính	22	30	12.981.852.908	8.621.602.872	45.196.644.767	33.655.025.844
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>9.957.350.812</i>	<i>8.587.481.792</i>	<i>9.957.350.812</i>	<i>33.453.161.846</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	31.a	32.585.967.305	18.507.165.743	104.500.574.478	82.415.078.022
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	7.466.305.410	7.234.292.189	33.964.458.435	31.229.059.410
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.425.782.408	(1.181.532.238)	71.745.749.137	79.726.779.945
12.	Thu nhập khác	31	32	4.112.912.514	15.428.632.002	15.843.041.771	34.896.612.692
13.	Chi phí khác	32	33	777.400.533	1.258.999.619	1.660.287.449	10.787.192.951
14.	Lợi nhuận khác	40		3.335.511.981	14.169.632.383	14.182.754.322	24.109.419.741
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.761.294.389	12.988.100.145	85.928.503.459	103.836.199.686

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019

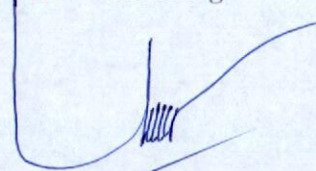
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.785.571.325	1.885.513.000	18.889.614.667	21.140.611.740
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(527.860.410)	(984.394.078)	(4.491.920.401)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.975.723.064	11.630.447.555	68.023.282.870	87.187.508.347
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.233.832.010	13.806.768.547	64.532.100.303	77.985.421.776
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(258.108.946)	(2.176.320.993)	3.491.182.567	9.202.086.571
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	332	384	1.532	2.262
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	332	384	1.532	2.262

Người lập biểu



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.928.503.459	103.836.199.686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14,15,17	31.972.842.305	23.631.372.736
- Các khoản dự phòng	03		-	158.221.087
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29,33	(565.126.800)	(33.877.583.500)
- Chi phí lãi vay	06	30	45.169.454.646	33.453.161.846
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		162.505.673.610	127.201.371.855
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(101.932.819.426)	16.084.617.137
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16.505.127.177)	20.720.621.680
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp)	11		13.846.818.242	(128.769.193.613)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	12	(26.177.616.038)	16.547.798.590
- Tiền lãi vay đã trả	14	30	(45.169.454.646)	(33.453.161.846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(26.576.103.740)	(8.624.024.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40.008.629.175)	9.708.028.972
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14,15	(57.122.243.420)	(241.596.155.774)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		181.818.181	29.095.262.358
3. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		10.600.000.000	(10.600.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(125.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.000.000.000	150.700.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	383.308.619	490.332.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.957.116.620)	(196.910.560.900)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	2.202.223.600.500	1.419.589.282.942
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(2.132.436.923.500)	(1.228.438.758.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.786.677.000	191.150.524.437
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.820.931.205	3.947.992.509
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	36.576.431.751	32.628.439.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	47.397.362.956	36.576.431.751

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 09/05/2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85,56%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85,56%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,89%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH Trung Nam**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,89%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ Quý 4 năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	10 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.8 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	Không trích khấu hao

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Các mặt hàng của Công ty chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	11.054.516.308	14.581.555.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.342.846.648	21.994.876.000
Cộng	47.397.362.956	36.576.431.751

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Sư Lý	702.201.533	1.894.696.000
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	21.194.125.327	17.179.477.327
Các đối tượng khác	205.134.263.264	135.160.868.549
Cộng	227.030.590.124	154.235.041.876

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	158.221.087	158.221.087
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hồ	-	2.654.278.788
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
Công Ty CP Gas Phúc Tín	12.323.817.164	-
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	3.744.822.000	-
Các đối tượng khác	6.425.786.397	3.615.275.129
Cộng	23.078.947.648	36.868.303.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	1.700.000.000	-
Ông Quách Mẫn Trung	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Thuế nhà thầu của Công ty HK Rongwei Technology	741.801.094	-	-	-
Tiền lãi chậm thanh toán	-	-	-	-
Phải thu khác	24.205.564.275	-	841.428.650	-
Cộng	34.432.992.117	(771.927.748)	12.027.055.398	(771.927.748)

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	13.616.200.000	-	13.504.500.000	-
Cộng	13.616.200.000	-	13.504.500.000	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	1.672.986.272	1.672.986.272
Cộng	1.672.986.272	1.672.986.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Nợ xấu**

	31/12/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	1.672.986.272	-		
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

	01/01/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.498.529.109	-	2.030.641.072	-
Công cụ, dụng cụ	142.038.252	-	47.380.936	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.317.899.701	-	1.027.133.715	-
Thành phẩm	77.797.854	-	432.322.842	-
Hàng hóa	25.016.776.426	-	10.010.435.600	-
Cộng	30.053.041.342	-	13.547.914.165	-

- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	636.155.284	711.980.385
Chi phí bảo hiểm	379.217.567	82.083.661
Chi phí sơn sửa vỏ bình	-	998.611.501
Chi phí trả trước khác	1.401.133.162	2.437.880.010
Cộng	2.416.506.013	4.230.555.557

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	32.735.320
Chi phí kiểm định vỏ bình	13.280.733.683	5.092.722.160
Chi phí mua thương hiệu	9.696.969.674	14.242.424.226
Chi phí vỏ bình phân bổ	279.369.481.089	271.548.337.654
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	3.057.673.432	2.691.310.466
Tiền thuê đất	84.848.490	109.090.910
Chi phí thuê vỏ bình	26.363.800.000	-
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	8.968.830.478	19.092.259.987
Cộng	340.822.336.846	312.808.880.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	58.230.074.268	259.695.582.359	39.482.098.090	554.731.571	882.663.182	358.845.149.470
Mua sắm trong kỳ	60.946.883.812	265.268.559.789	6.158.721.234	-	-	332.374.164.835
XDCB hoàn thành	6.070.753.305	10.016.358.054	-	-	-	16.087.111.359
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	(192.493.636)	192.493.636	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	181.818.182	56.000.000	-	237.818.182
Số cuối kỳ	125.055.217.749	535.172.993.838	45.459.001.142	498.731.571	882.663.182	707.068.607.482
Khấu hao						
Số đầu kỳ	12.365.805.352	55.156.155.954	16.850.513.447	348.028.880	30.661.932	84.751.165.565
Khấu hao trong kỳ	2.979.626.540	23.353.047.503	4.313.475.912	39.539.004	170.871.972	30.856.560.931
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	176.767.641	39.260.000	-	216.027.641
Số cuối kỳ	15.345.431.892	78.509.203.457	20.987.221.718	348.307.884	201.533.904	115.391.698.855
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	45.864.268.916	204.539.426.405	22.631.584.643	206.702.691	852.001.250	274.093.983.905
Số cuối kỳ	109.709.785.857	456.663.790.381	24.471.779.424	150.423.687	681.129.278	591.676.908.627

13. Tài sản cố định vô hình

	Thuê đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	-	4.636.363.636	4.636.363.636
Tăng trong kỳ	16.062.990.909	-	16.062.990.909
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	16.062.990.909	4.636.363.636	20.699.354.545
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	4.636.363.636	4.636.363.636
Khấu hao trong kỳ	85.898.346	-	85.898.346
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	85.898.346	4.636.363.636	4.722.261.982
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	15.977.092.563	-	15.977.092.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá nên không thực hiện trích khấu hao đối với giá trị nhà ở trên đất.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	-	10.016.330.236
- Mua xe Romooc	-	81.818.182
- Mua bồn gas LPG	-	9.934.512.054
Xây dựng cơ bản dở dang	332.376.362	297.860.168.247
- Dự án kho chứa chiết nạp Gas	332.376.362	297.860.168.247
Khác	142.098.438	
Cộng	474.474.800	307.876.498.483

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	289.237.409	289.237.409
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	289.237.409	289.237.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Lợi thế thương mại

	Năm 2019	Năm 2018
Giá trị đầu kỳ	8.412.122.777	9.442.505.805
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	1.030.383.028	257.655.799
Giá trị cuối kỳ	7.381.739.749	9.184.850.006

18. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	36.617.286.796	58.083.995.687
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	4.090.163.628	5.752.952.645
Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	61.539.267.866	66.511.494.584
Các đối tượng khác	15.179.786.819	1.828.213.640
Cộng	117.426.505.109	132.176.656.556

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Dầu khí xanh	-	40.000.000
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê Thiết Bị	3.982.900.000	-
Đối tượng khác	94.000.000	-
Cộng	4.076.900.000	40.000.000

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	25.405.164.643	3.150.824.560
Cộng	28.018.398.306	5.764.058.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	226.590.000	-	226.590.000	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	478.289.305	602.325.124	27.993.656.631	27.499.764.841	2.450.305	620.377.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.154.105.560	18.889.614.667	26.576.103.740	-	11.467.616.487
Thuế thu nhập cá nhân	70.102.789	53.956.151	54.908.653	102.958.895	82.033.889	17.837.009
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.573.304	6.573.304	-	-
Phí và lệ phí	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	774.982.094	19.810.386.835	47.186.409.999	54.200.467.524	84.484.194	12.105.831.410

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	6.892.410	43.019.886
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	4.653.754
Các khoản phải trả, phải nộp khác	907.910.802	2.069.269.810
Cộng	914.803.212	2.116.943.450

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101.349.700.270	101.820.421.308
Cộng	101.349.700.270	101.820.421.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	419.508.111.000	2.182.127.600.500	2.076.331.711.500	525.304.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	301.808.111.000	1.598.027.600.500	1.495.431.711.500	404.404.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	99.600.000.000	544.100.000.000	542.800.000.000	100.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	18.100.000.000	40.000.000.000	38.100.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	52.641.212.000	23.484.778.160	68.009.212.000	8.116.778.160
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	43.808.000.000	16.024.172.160	55.712.000.000	4.120.172.160
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	7.993.212.000	4.530.606.000	8.527.212.000	3.996.606.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	840.000.000	2.930.000.000	3.770.000.000	-
Cộng	472.149.323.000	2.205.612.378.660	2.144.340.923.500	533.420.778.160

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	160.732.554.800	55.808.000.000	68.009.212.000	148.531.342.800
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	130.924.920.800	23.808.000.000	55.712.000.000	99.020.920.800
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	26.037.634.000	32.000.000.000	8.527.212.000	49.510.422.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	3.770.000.000	-	3.770.000.000	-
Cộng	160.732.554.800	55.808.000.000	68.009.212.000	148.531.342.800
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	52.641.212.000	-	-	31.924.778.160
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	108.091.342.800			116.606.564.640

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hội An theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vô bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vô bình gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam và bảo đảm bằng năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung.

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

tháng kể từ ngày kể tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BDDN.79.080217.

- (3) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 đồng.

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	984.394.07
Cộng	-	984.394.07

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	330.000.000.000	81.124.435.941
Tăng trong kỳ	49.498.470.000	77.985.421.776
Giảm trong kỳ	-	114.779.768.025
Số dư tại 31/12/2018	379.498.470.000	44.330.089.692
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	44.330.089.692
Tăng trong kỳ	41.742.470.000	64.532.100.304
Giảm trong kỳ	-	53.593.213.560
Số dư tại 31/12/2019	421.240.940.000	55.268.976.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.498.470.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	41.742.470.000	49.498.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	37.949.847
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-DHCD ngày 30/04/2019, Công ty quyết định chi trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 11%. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức bằng cổ phiếu này.

25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	51.284.249.658	104.521.107.665
Điều chỉnh LICDTS năm trước	(1)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	41.341.928.769	(2.176.320.993)
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	3.491.182.567	(2.176.320.993)
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	37.850.746.202	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Cộng	92.626.178.426	102.344.786.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	1.379.332.414.266	1.249.748.594.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.616.896.396	8.812.414.117
Doanh thu khác	1.828.579.515	-
Cộng	1.410.777.890.177	1.258.561.008.209

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Chiết khấu thương mại	41.948.178.233	46.756.920.366
Giảm giá hàng bán	258.582.272	468.229.588
Cộng	42.206.760.505	47.225.149.954

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa	1.089.310.910.850	997.879.079.838
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	27.293.568.534	8.605.488.695
Cộng	1.116.604.479.384	1.006.484.568.533

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	383.308.619	490.332.516
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	13.700.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	354.200	144.958.488
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.057.112.786	7.839.332.495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	924	-
Cộng	3.440.776.529	22.174.623.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	45.169.454.646	33.460.106.203
Lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	27.190.121	194.919.641
Cộng	45.196.644.767	33.655.025.844

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	14.918.037.522	9.476.977.331
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	32.960.869.004	49.099.848.156
Chi phí nhượng quyền vỏ bình	4.466.690.439	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.460.988.180	14.489.369.349
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	6.593.283.391	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.930.058.559	4.720.426.548
Các khoản khác	20.170.647.383	4.628.456.638
Cộng	104.500.574.478	82.415.078.022

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	131.276.627	240.532.617
Chi phí nhân viên quản lý	13.668.111.316	11.048.667.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.371.755.845	3.493.690.004
Phân bổ lợi thế thương mại	1.030.383.028	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.610.928.817	4.963.678.252
Các khoản khác	12.152.002.802	11.482.491.404
Cộng	33.964.458.435	31.229.059.410

32. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	181.818.181	19.687.250.984
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	15.175.822.398	13.816.524.064
Các khoản thu nhập khác	485.401.192	1.392.837.644
Cộng	15.843.041.771	34.896.612.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	360.431.853	7.407.632.520
Chi phí phạt, bồi thường	25.134.484	-
Chi phí khác	1.274.721.112	3.379.560.431
Cộng	1.660.287.449	10.787.192.951

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.532.100.303	77.985.421.776
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.532.100.303	77.985.421.776
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.124.094	34.478.173
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.532	2.262

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.692.209.348	41.210.782.447
Chi phí nhân công	33.064.742.269	26.141.740.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.445.461.878	21.983.375.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.053.884.741	36.233.049.358
Chi phí khác bằng tiền	38.673.364.402	20.053.776.992
Cộng	145.929.662.638	145.622.725.195

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

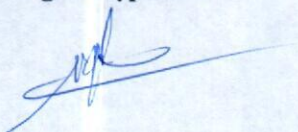
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018.

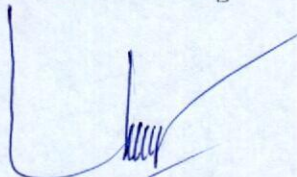
Quảng Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



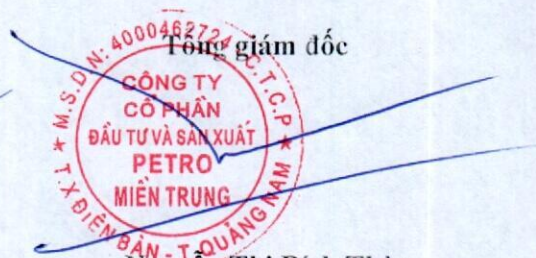
Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT
PETRO
MIỀN TRUNG
T. X. ĐIỆN BÀN - T. QUẢNG NAM

Nguyễn Thị Bích Thùy

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

CV số : 22/01/2020/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2019 so
với KQKD quý 4/2018 và của BCTC Riêng và hợp nhất".**

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**
- Mã chứng khoán : **PMG**
- Tổng Giám đốc : **NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY**
- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019 so

với KQKD quý 4/2018 của BCTC riêng và hợp nhất

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 24/07/2019. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018 như sau

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG

Chi tiêu	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/ 2018	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch quý	Chênh lệch năm
1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	288,716,430,840	280,847,900,527	1,078,602,732,520	836,215,569,595	7,868,530,313	242,387,162,925
2. Các khoản giảm trừ	4,884,160,908	710,920,001	9,778,339,992	786,403,637	4,173,240,907	8,991,936,355
3. Giá vốn hàng bán	248,759,257,730	267,136,058,602	967,782,749,158	762,852,171,309	(18,376,800,872)	204,930,577,849
4. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	35,073,012,202	13,000,921,924	101,041,643,370	72,576,994,649	22,072,090,278	28,464,648,721
5. Doanh thu hoạt động tài chính	8,466,810	1,158,713,987	656,722,785	14,647,597,035	(1,150,247,177)	(13,990,874,250)
6. Chi phí tài chính	4,921,325,773	2,219,017,308	15,294,599,570	5,102,691,841	2,702,308,465	10,191,907,729
7. Chi phí bán hàng	10,539,364,088	7,484,333,153	37,102,823,461	28,809,272,074	3,055,030,935	8,293,551,387
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,827,278,724	1,820,117,722	7,151,900,953	7,133,966,125	7,161,002	17,934,828
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17,793,510,427	2,636,167,728	42,149,042,171	46,178,661,644	15,157,342,699	(4,029,619,473)
10. Thu nhập khác	1,926,914,397	1,632,861,169	7,727,417,418	6,770,908,394	294,053,228	956,509,024
11. Chi phí khác	125,338,087	730,475,974	660,786,495	7,003,510,780	(605,137,887)	(6,342,724,285)
12. Lợi nhuận khác	1,801,576,310	902,385,195	7,066,630,923	(232,602,386)	899,191,115	7,299,233,309
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,595,086,737	3,538,552,923	49,215,673,094	45,946,059,258	16,056,533,814	3,269,613,836

14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,943,074,855	854,444,664	9,977,318,698	10,590,178,001	3,088,630,191	(612,859,303)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,652,011,882	2,684,108,259	39,238,354,396	35,355,881,257	12,967,903,623	3,882,473,139

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT

Stt	CHỈ TIÊU	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch quý	Chênh lệch năm
1	2	3	4	5	6	7=3-4	8=5-6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	381,107,456,519	331,469,668,892	1,410,777,890,177	1,258,561,038,209	49,637,787,627	152,216,851,968
2	Giá vốn hàng bán	296,407,082,236	284,464,269,878	1,116,604,479,384	1,006,484,568,533	11,942,812,358	110,119,910,851
3	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	67,448,577,460	29,843,060,804	251,966,650,288	204,851,319,722	37,605,516,656	47,115,330,566
4	Doanh thu hoạt động tài chính	11,330,571	3,338,467,762	3,440,776,529	22,174,623,499	(3,327,137,191)	(18,733,846,970)
5	Chi phí tài chính	12,981,852,908	8,621,602,872	45,196,644,767	33,655,025,844	4,360,250,036	11,541,618,923
6	Chi phí bán hàng	32,585,967,305	18,507,165,743	104,500,574,478	82,415,078,022	14,078,801,562	22,085,496,456
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,466,305,410	7,234,292,189	33,964,458,435	31,229,059,410	232,013,221	2,735,399,025
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14,425,782,408	(1,181,532,238)	71,745,749,137	79,726,779,945	15,607,314,646	(7,981,030,808)
9	Thu nhập khác	4,112,912,514	15,428,632,002	15,843,041,771	34,896,612,692	(11,315,719,488)	(19,053,570,921)
10	Chi phí khác	777,400,533	1,258,999,619	1,660,287,449	10,787,192,951	(481,599,086)	(9,126,905,502)
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,761,294,389	12,988,100,145	85,928,503,459	103,836,199,686	4,773,194,244	(17,907,696,227)
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,785,571,325	1,885,513,000	18,889,614,667	21,140,611,740	1,900,058,325	(2,250,997,073)
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(527,860,410)	(984,394,078)	(4,491,920,401)	527,860,410	3,507,526,323
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13,975,723,064	11,630,447,555	68,023,282,870	87,187,508,347	2,345,275,509	(19,164,225,477)
15	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	14,233,832,010	13,806,768,547	64,532,100,303	77,985,421,776	427,063,463	(13,453,321,473)
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(258,108,946)	(2,176,320,993)	3,491,182,567	9,202,086,571	1,918,212,047	(5,710,904,004)



Quý 4 và năm 2019 doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ có mức tăng trưởng cao, do việc thực hiện đẩy mạnh mở rộng mạng lưới phân phối, phát triển thị phần của Petro Miền Trung phát huy hiệu quả, Quý 4/2019 lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng so với quý 4/2018, tuy nhiên giá gas 9 tháng đầu năm 2019 giảm, nên kết quả kinh doanh năm 2019 giảm so với năm 2018

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi
Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**
TỔNG GIÁM ĐỐC *Uai*



Nguyễn Thị Bích Thùy

